TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 174/2023/DS-PT
Ngày 18-05-2023
V/v Tranh chấp về quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán Ông Nguyễn Văn Thu

Bà Đinh Thị Ngọc Yến

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 423/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2022 về việc *"Tranh chấp về quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đòi tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2022/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1939; Địa chỉ: Số 38 ấp B4, xã B5, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1954; Địa chỉ: Số 413/56 đường X, Phường Y, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1961; Địa chỉ: ấp 1+ 3, xã T12, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Võ Hòa T5, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấp b, xã N1, huyện B5, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Long An; Địa chỉ: Khu phố B4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện: Ông Ngô Tấn T2. Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T (Văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 3 năm 2021).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện T: Ông Nguyễn Văn Đ, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T.

3.2 Bà Huỳnh Ngọc L, sinh năm 1968.

3.3 Ông Huỳnh Minh N, sinh năm 1986.

3.4 Ông Huỳnh Minh T4, sinh năm 1989.

3.5 Bà Võ Thị Ngọc A, sinh năm 1989.

3.6 Ông Huỳnh Minh D, sinh năm 1997.

Cùng địa chỉ: Ấp 1+3, xã T12, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà L, bà Anh, ông N, ông T4, ông D: Ông Võ Hòa T5, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấp x, xã N1, huyện B5, tỉnh Long An (Theo văn bản ủy quyền ngày 18/12/2019).

3.7 Bà Nguyễn Phạm Thanh Diệp T6, sinh năm 1963.

3.8 Ông Nguyễn Phạm Sơn T7, sinh năm 1971.

3.9 Ông Nguyễn Phạm Đăng K, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: Số a đường N, khóm x, phường y, thành phố z, tỉnh Đồng Tháp.

3.10. Bà Nguyễn Phạm Thanh Hương T8, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số b đường H phường M, thành phố K, tỉnh Đồng Tháp.

(bà C, Ông T5 có mặt, những đương sự còn lại có đơn xin vắng mặt)

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Huỳnh Văn T1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn B và những lời khai tiếp theo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Huỳnh Thị C như sau: Bà Huỳnh Thị Đ1 có hai người con tên Nguyễn Thanh V và Nguyễn Văn B. Bà Đ1 không có con riêng, con nuôi nào khác.

Ông Nguyễn Thanh V (đã mất năm 2013) có vợ là bà Phạm Thị B2 (đã mất năm 2014). Ông V và bà B2 có 04 người con, gồm: Nguyễn Phạm Thanh Diệp T6, Nguyễn Phạm Thanh Hương T8, Nguyễn Phạm Sơn T7 và Nguyễn Phạm Đăng K.

Bà Huỳnh Thị Đ1 có quản lý sử dụng thửa đất 277 (cũ) thửa 83 (mới); thửa đất 813 (cũ) thửa 85 (mới); thửa 651 (cũ) thửa 128 (mới); thửa đất 653 (cũ) thửa 134 (mới); thửa đất 750 (cũ) thửa 118 (mới) tất cả thuộc tờ bản đồ số 16, 27 tọa lạc tại Ấp 1+3, xã A (nay là xã T12), huyện T, tỉnh Long An. Ngày 25/11/1990, bà Đ1 được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bìa trắng số 3953C đối với các thửa đất 1284, 1261, 1276, 1274, 1559^{-11}, 1559^{-19}, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp N3, xã A huyện T, tỉnh Long An. Tuy nhiên, bà Đ1 không trực tiếp quản lý sử dụng thửa 1284, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp nhầm thửa đất này cho bà Đ1. Năm

1994, bà Đ1 đã tách một phần thửa 1559^{-11} diện tích 80m^2 để chuyển nhượng cho bà Hoàng Thị Ngọc B1 với số tiền là 1,2 lượng vàng.

Nguồn gốc của các thửa đất này là của bà Hồ Thị T9 và ông Huỳnh Văn T10. Năm 1976 ông T10 chết, phần đất trên bà T9 trực tiếp quản lý sử dụng. Cùng năm này bà T9 chia đất cho các con, 05 thửa nêu trên bà T9 chia cho bà Đ1.

Ông Huỳnh Văn T1 là con của ông Huỳnh Văn T11, là cháu nội bà T9, gọi bà Đ1 là cô ruột. Năm 1985, ông T1 về sống cùng bà T9, bà Đ1. Bà Đ1 là người trực tiếp canh tác các thửa đất nêu trên, do bà Đ1 có lo kinh tế cho ông T1 (nuôi cơm cho cả gia đình ông T1 gồm vợ và các con) nên ông T1 có làm phụ bà Đ1 canh tác lúa trên các thửa đất này.

Năm 1996 Trương đã tự ý làm thủ tục kê khai và đã được cấp Giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 28/11/1996 đối với 05 thửa đất gồm: Thửa 277 (thửa cũ 1559^{-11}), thửa 813 (thửa cũ 1559^{-19}) cùng tờ bản đồ số 04; thửa 651 (thửa cũ 1276), thửa 653 (thửa cũ 1274) và thửa 750 (thửa cũ 1261) cùng tờ bản đồ số 03.

Ngày 04/01/1997 bà Đ1 chết, ông T1 tiếp tục sử dụng khối tài sản của bà Đ1. Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 ghi "nhận thừa kế" trong khi không có văn bản gì từ bà Đ1. Ông T1 nộp đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân huyện T theo diện cấp lần đầu trong khi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bìa trắng của bà Đ1 còn ở Ủy ban nhân dân xã A (nay là xã T12), huyện T, tỉnh Long An.

Theo Báo cáo số 51/BC ngày 29/5/2013 của Thanh tra huyện T xác định các thửa đất trên là đất của bà Đ1 (không còn là đất của bà T9).

Nay ông B yêu cầu:

- Buộc ông Huỳnh Văn T1 phải trả lại quyền sử dụng đất là các thửa đất số 85, 128, 134, 118 cho những người thừa kế của bà Đ1. Đồng thời, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Huỳnh Văn T1 ngày 28/11/1996. Với lý do phần đất trên là của bà Đ1 và bà Đ1 đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/11/1990.

- Yêu cầu ông T1 trả lại tiền đền bù giá trị quyền sử dụng đất là 149.971.500đ do năm 2017 nhà nước thu hồi một phần thửa 128, diện tích 497,5m^2; một phần thửa 134, diện tích 806,6m^2 để làm đền Nguyễn Trung Trực.

- Đối với số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 28.362.000đồng, tiền án phí phúc thẩm 200.000đồng và chi phí đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 4.490.000đồng, tổng cộng 33.052.000đồng mà ông B đã nộp, ông B yêu cầu ông T1 phải trả lại cho ông B số tiền này.

Tại đơn khởi kiện ông Nguyễn Văn B yêu cầu Tòa án giải quyết thửa đất 83 tờ bản đồ số 27. Nay bà đại diện ông B rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất 83 tờ bản đồ số 27 tọa lạc xã T12, huyện T, tỉnh Long An và rút lại đối với tài sản này.

Bị đơn ông Huỳnh Văn T1 do ông Võ Hòa T5 đại diện trình bày: Ông T1 là con của ông Huỳnh Văn T11, là cháu nội của bà Hồ Thị T9 và ông Huỳnh Văn T10. Bà Huỳnh Thị Đ1 là cô ruột của ông T1. Năm 1974 ông T1 về sống chung với bà T9 và bà Đ1. Các thửa đất số 277, 813, 651, 653, 750 nêu trên có nguồn gốc là của bà T9 và ông T10.

Năm 1976 ông T10 chết, các phần đất trên bà T9 trực tiếp quản lý sử dụng. Năm 1987 bà T9 chết, phần đất trên để lại cho ông T1 và bà Đ1 quản lý sử dụng, tuy nhiên do bà Đ1 đã lớn tuổi nên ông T1 là người sử dụng toàn bộ các thửa đất trên. Ngày 25/11/1990 bà Đ1 đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bìa trắng số 3953C đối với các thửa đất 1284, 1261, 1276, 1274, 1559^{-11}, 1559^{-19}, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp N3, xã A, huyện T, tỉnh Long An.

Ông T1 đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/11/1996 đối với 05 thửa đất, gồm: Thửa số 277 (thửa cũ 1559^{-11}), thửa 813 (thửa cũ 1559^{-19}), thửa 651 (thửa cũ 1276), thửa 653 (thửa cũ 1274) và thửa 750 (thửa cũ 1261). Khi đó, bà Đ1 biết và cũng không có ý kiến khiếu nại gì về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1. Năm 1997 bà Đ1 chết, ông T1 vẫn tiếp tục quản lý sử dụng khối tài sản trên. Việc ghi "nhận thừa kế" trong đơn yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do cán bộ địa chính ghi, không phải ông T1 ghi.

Nay ông B khởi kiện có yêu cầu như trên ông T1 không đồng ý toàn bộ vì phần tài sản trên từ năm 1974 ông T1 đã về sống chung với bà T9 và cùng bà T9 trực tiếp canh tác phần đất trên, đến năm 1996 ông T1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông T1 yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3953C do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Đ1 ngày 25/11/1990 đối với các thửa đất 1284, 1261, 1276, 1274, 1559^{-11}, 1559^{-19}, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp N3, xã A, huyện T, tỉnh Long An.

Ông T1 không có ý kiến gì về việc đại diện của nguyên đơn rút lại tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất 83 tờ bản đồ số 27 tọa lạc xã T12, huyện T, tỉnh Long An.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà *Huỳnh Ngọc L, ông Huỳnh Minh N, ông Huỳnh Minh D, ông Huỳnh Nhựt T4, bà Võ Thị Ngọc A do Võ Hòa T5 đại diện trình bày*: Bà L, ông N, ông D, ông T4 và bà A thống nhất với lời trình bày của ông T1, không có ý kiến hay yêu cầu bổ sung.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện T, ông Ngô Tấn T2 có đơn xin vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện T, ông Nguyễn Văn Đ, trình bày: Từ năm 1983 đến năm 1987 còn Tập đoàn, đến năm 1990 nhà nước thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật đất đai năm 1987. Ai là người trực tiếp sản xuất đi kê khai thì được cấp giấy, không phân biệt độ tuổi. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1, bà Đ1 được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đề nghị tòa án giải quyết theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Phạm Thanh Diệp T6, ông Nguyễn Phạm Sơn T7, ông Nguyễn Phạm Đăng K, bà Nguyễn Phạm Thanh Hương T8 có đơn xin vắng mặt và có văn bản ngày 24/11/2018 có ý kiến: Các ông, bà đồng ý để ông B toàn quyền khởi kiện vụ án đòi di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của bà Huỳnh Thị Đ1 với ông T1. Ông B được toàn quyền quyết định tất cả mọi vấn đề liên quan đến vụ kiện.

Các thửa đất số 83, 85,128, 134, 118 nêu trên là di sản thừa kế của bà Đ1 yêu cầu ông T1 trả lại cho các đồng thừa kế của bà Đ1, tạm giao cho ông B quản lý sử dụng.

Tại phiên tòa: Các đương sự trình bày đã cung cấp đủ các chứng cứ, không cung cấp chứng cứ gì thêm. Đồng thời vẫn giữ ý kiến và yêu cầu như nội dung tóm tắt của vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án:

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2015/DS-ST ngày 07/5/2015 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An đã tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu ông T1 phải trả lại các thửa đất 83, 85, 128, 134, 118 tờ bản đồ số 16, 27 tại ấp 1+3 xã A, huyện T, tỉnh Long An; Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 215/2015/DS-PT ngày 03/8/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã tuyên xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 14/2015/DS-ST ngày 07/5/2015 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

Tại quyết định Giám đốc thẩm số 43/2017/DS-GĐT ngày 18/12/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử: Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2015/DS-ST ngày 07/5/2015 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An và Bản án dân sự phúc thẩm số 215/2015/DS-PT ngày 03/8/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện T giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 06/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy quyết định cá biệt của cơ quan hành chính, tranh chấp quyền sở hữu tài sản với ông Huỳnh Văn T1.

2. Buộc ông Huỳnh Văn T1 giao lại cho ông Nguyễn Văn B quản lý sử dụng các thửa đất là di sản thừa kế của bà Huỳnh Thị Đ1 là 04 thửa đất, gồm: Thửa đất số 813 (thửa mới là 85, diện tích đo đạc thực tế: 48m^2) , thửa 651 (thửa mới là 128, diện tích đo đạc thực tế sau khi thu hồi là 1.152m^2), thửa đất số 653 (thửa mới là 134, diện tích đo đạc thực tế sau khi thu hồi là 2.260m^2), thửa đất số 750 (thửa mới là 118, diện tích theo trích lục bản đồ địa chính là 818,3m^2), tất cả thuộc tờ bản đồ số 16, 27, tọa lạc tại ấp 1+3, xã A, huyện T, tỉnh Long An. Ông B có trách nhiệm chia lại các đồng thừa kế của bà Huỳnh Thị Đ1.

Ông Huỳnh Văn T1 được sử dụng thửa đất số 277 (Thửa mới là 83, diện tích đo đạc thực tế 247m^2, thuộc tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp 1+3, xã A, huyện T, tỉnh Long An) hiện ông T1 đang quản lý sử dụng thực tế.

Đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan quản lý nhà nước về đất đai điều chỉnh diện tích, thửa đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng diện tích thực tế theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Văn B hoàn trả tiền công bồi đắp và giá trị hoa màu của ông T1 đầu tư tổng số tiền là 27.329.827 đồng (Hai mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi chín nghìn, tám trăm hai mươi bảy đồng).

3. Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 444493 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Huỳnh Văn T1 ngày 28/11/1996; Cụ thể, gồm 04 thửa đất: Thửa đất số 813 (thửa mới là 85, diện tích đo đạc thực tế: 48m^2), thửa 651 (thửa mới là 128, diện tích đo đạc thực tế sau khi thu hồi là 1.152m^2), thửa đất số 653 (thửa mới là 134, diện tích đo đạc thực tế sau khi thu hồi là 2.260m^2), thửa đất số 750 (thửa mới là 118, diện tích theo trích lục bản đồ địa chính là 818,3m^2), tất cả thuộc tờ bản đồ số 16, 27, tọa lạc tại ấp 1+3, xã A, huyện T, tỉnh Long An.

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn T1 trả số tiền đền bù giá trị quyền sử dụng đất là 149.971.500đồng.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 213/2019/DS-PT ngày 27/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã tuyên xử: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 06/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2022/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2022, Toà án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy quyết định cá biệt của cơ quan hành chính, đòi tài sản với ông Huỳnh Văn T1.

Buộc ông Huỳnh Văn T1 giao lại các thửa đất gồm: Thửa 813 (thửa mới là 85, diện tích đo đạc thực tế 48m^2), thửa 651 (thửa mới là 128, diện tích đo đạc thực tế sau khi thu hồi 1.152m^2), thửa 653 (thửa mới là 134, diện tích đo đạc thực tế sau khi thu hồi là 2.260m^2), thửa 750 (thửa mới là 118, diện tích theo trích lục bản đồ địa chính là 818,3m^2), tất cả thuộc tờ bản đồ số 16, 27, tọa lạc tại ấp 1+3, xã A (nay là xã T12), huyện T, tỉnh Long An cho các hàng thừa kế của bà Huỳnh Thị Đ1 gồm ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Phạm Thanh Diệp T6, ông Nguyễn Phạm Sơn T7, ông Nguyễn Phạm Đăng K, bà Nguyễn Phạm Thanh Hương T8. Tạm giao cho ông Nguyễn Văn B quản lý sử dụng.

(Các thửa đất trên theo Mảnh trích đo địa chính số 194-2018 ngày 14/11/2018; Mảnh trích đo địa chính số 06-2015, 07-2015 cùng ngày 12/01/2015 và Trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 118 ngày 12/01/2015 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T, tỉnh Long An).

Đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan quản lý nhà nước về đất đai điều chỉnh diện tích, thửa đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng diện tích thực tế theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Văn B hoàn trả tiền công bồi đắp và giá trị hoa màu của ông Huỳnh Văn T1 đầu tư tổng số tiền là 27.329.827đồng (Hai mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi chín nghìn, tám trăm hai mươi bảy đồng). Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu ông Nguyễn Văn B yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 444493 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Huỳnh Văn T1 ngày 28/11/1996.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn T1 trả số tiền đền bù giá trị quyền sử dụng đất là 149.971.500đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm bảy mươi mốt nghìn, năm trăm đồng).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B tranh chấp thửa đất số 277 (thửa mới là 83, diện tích đo đạc thực tế 247m^2) và tài sản gắn liền với thửa đất.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn T1 yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Huỳnh Thị Đ1 ngày 25/11/1990.

Về chi phí tố tụng: Ông Huỳnh Văn T1 phải chịu toàn bộ các chi phí là 9.638.000đồng, ông B đã nộp toàn bộ nên buộc ông T1 phải trả lại cho ông B 9.638.000đồng (Chín triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng). Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ông Nguyễn Văn B đã nộp các khoản gồm: 13.246.000đồng theo biên lai số 0003739 ngày 21/01/2016, 15.116.000đồng theo biên lai số 0003740 ngày 21/01/2016 và 200.000đồng theo biên lai số 0003741 ngày 21/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Tổng cộng số tiền án phí ông B đã nộp là 28.562.000đồng. Đề nghị Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T thối thu ngân sách lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền đã nộp là 28.562.000đồng (Hai mươi tám triệu, năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn B và ông Huỳnh Văn T1 được miễn án phí.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực.

Ngày 26/8/2022 bị đơn ông Huỳnh Văn T1 kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện. Bị đơn ông T1 do Ông T5 đại diện không rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Phần tranh luận:

Ông T5 là người đại diện theo ủy quyền của ông T1 trình bày:

Xét thấy việc Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ1 năm 1990 là không đúng quy định của pháp luật, vì thời điểm đó bà Đ1 đã lớn tuổi không trực tiếp sử dụng đất, không có bất cứ tài liệu nào thể hiện bà T9 đã cho bà Đ1 các thửa đất tranh chấp. Toàn bộ các thửa đất tranh chấp do ông T1 trực tiếp tiếp sử dụng, canh tác để nuôi dưỡng bà T9 và bà Đ1 từ khi bà T9 còn sống. Ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mẫu bìa đỏ là có sự đồng ý của bà Đ1. Thời điểm ông T1 được cấp giấy các con cháu trong thân tộc đều biết rõ và không có tranh chấp, thậm chí khi nhà nước thu hồi quyền sử dụng đất của ông T1 để làm đền thờ Nguyễn Trung Trực cũng không có ai tranh chấp hay ngăn cản gì. Mãi sau này bà C phát hiện bà Đ1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo mẫu bìa trắng nên mới khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 có ghi nguồn gốc đất "nhận thừa kế", tuy nhiên đây không phải chữ viết của ông T1 mà phần này do cán bộ làm thủ tục cấp giấy tự ghi.

Toàn bộ diện tích đất tranh chấp do ông T1 trực tiếp sử dụng từ năm 1978 đến nay, như trên đã nêu việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ1 năm 1990 là không đúng pháp luật, ông T1 đã sử dụng đất ổn định từ năm 1978 đến nay nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1 là đúng pháp luật. Do đó, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1 sửa bán án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông B và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mẫu bìa trắng của bà Đ1 được cấp năm 1990.

Bà C là người đại diện theo ủy quyền của ông B trình bày:

Ông T1 nói về sống chung với bà T9 và bà Đ1 từ năm 1978 là không có căn cứ. Theo báo cáo số 51 của Thanh tra huyện T thì ông T1 về sống chung với bà T9 và bà Đ1 từ năm 1985, ông T1 nói ông là người nuôi dưỡng bà T9 và bà Đ1 là không đúng, toàn bộ các thửa ruộng tranh chấp là do bà T9 đã cho bà Đ1 vào năm 1982 theo báo cáo số 51 của Thanh tra huyện T. Năm 1990 bà Đ1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mẫu bìa trắng ông T1 không có ý kiến. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tại phiên tòa xét xử phúc thẩm lần 1 xác định nguồn gốc đất của bà T9 cho bà Đ1. Do bà T9 và bà Đ1 đã lớn tuổi, không trực tiếp canh tác ruộng nhưng được quyền thuê mướn ông T1. Ông T1 không phải là người thừa kế của bà T9 và bà Đ1, nếu bà Đ1 không phải là người thừa kế của bà T9 thì đất của Thi sau khi chết là của ai? Bà Đ1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mẫu bìa trắng nên các con của bà Đ1 được quyền hưởng thừa kế từ bà Đ1. Cơ sở cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mẫu bìa bìa đỏ cho ông T1 chỉ có đơn xin cấp giấy ngoài ra có tài liệu nào khác thể hiện ông T1 được quyền thừa quyền sử dụng đất. Bà không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Đ1 năm 1990.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Đơn kháng cáo của ông Huỳnh Văn T1 trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký

phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo của ông T1:

Về nguồn gốc quyền sử dụng đất các thửa 85, 128, 134, 118: các đương sự thống nhất nguồn gốc các thửa 813 (thửa mới là 85, diện tích đo đạc thực tế: 48m^2); thửa 651 (thửa đất mới là 128, diện tích đo đạc thực tế 1814,9m^2); thửa 653 (thửa mới là 134, diện tích 2839,6 m^2), thửa 750 (hiện là thửa 118, diện tích theo trích lục bản đồ địa chính là 818,3 m^2) là của bà Hồ Thị T9 và ông Huỳnh Văn T10 khai phá năm 1973 cùng các con, diện tích khai phá lúc đó khoảng 2 mẫu, ông T10 bà T9 đã chia cho các con và còn lại 05 thửa trong đó có 04 thửa đất đang tranh chấp trên. Bà Đ1 là con của bà T9 ông T10 đi lấy chồng năm 1936 đến năm 1939 thôi chồng về ở với cha mẹ. Năm 1976 ông T10 chết, bà T9 trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất này. Năm 1985 ông T1 về sống chung với bà T9 và bà Đ1 và trực tiếp canh tác phần đất này đến năm 1987 thì bà T9 chết. Như vậy, bà Đ1 sống chung với ông T10, bà T9 và cùng cha mẹ tiếp nối giữ gìn phần đất này nên đến ngày 25/11/1990, bà Đ1 đăng ký kê khai và đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bìa trắng các thửa đất trên là không sai nên việc ông T1 yêu cầu hủy giấy chứng nhận Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Huỳnh Thị Đ1 ngày 25/11/1990 là không có cơ sở.

Tuy nhiên, kể từ năm 1985 khi ông T1 về sống chung với bà T9 thì ông T1 là người trực tiếp canh tác, quản lý, sử dụng đất, các con của bà Đ1 đều sống ở thành phố Hồ Chí Minh không sử dụng đất, trong quá trình sử dụng đất ông T1 có công sức trong quá trình cải tạo, nâng giá trị đất nên đề nghị chia công sức cho ông T1 50% quyền sử dụng đất đang tranh chấp; phần đất còn lại là tài sản thừa kế của bà Đ1 giao cho ông B quản lý, sử dụng, ông B có trách nhiệm chia lại cho các đồng thừa kế của bà Đ1. Đối với phần di sản thừa kế này ông T1 có yêu cầu tính công sức không? Do ông T1 sống chung và có công nuôi dưỡng bà Đ1 nên nếu có yêu cầu tính công sức thì đề nghị chia cho ông T1 một phần tương đương với 1 suất thừa kế của bà Đ1.

Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn T1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng:

[1] Ông Nguyễn Văn B khởi kiện yêu cầu ông Huỳnh Văn T1 trả lại 4 thửa đất ông T1 đang sử dụng; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1; yêu cầu ông T1 trả lại số tiền đền bù quyền sử dụng đất và các quyền sử dụng đất tọa lạc tại huyện T. Ông T1 yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đ1. Vụ án thụ lý lần đầu trước ngày 01/7/2016 nên việc đương sự yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 26, 34, 35, 39, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo của đương sự:

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn T1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông B về việc yêu cầu ông T1 phải trả lại các thửa đất số 813 (thửa mới là 85, TBĐ 27, diện tích đo đạc thực tế 48m^2, loại đất BHK), thửa 651 (thửa mới là 128, TBĐ 16, diện tích đo đạc thực tế sau khi thu hồi 1.152m^2, loại đất lúa), thửa 653 (thửa mới là 134, TBĐ 16, diện tích đo đạc thực tế sau khi thu hồi là 2.260m^2, loại đất lúa), thửa 750 (thửa mới là 118, TBĐ 16, diện tích theo trích lục bản đồ địa chính là 818,3m^2, loại đất lúa), các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 16, 27, tọa lạc tại ấp 1+3, xã A (nay là xã T12), huyện T, tỉnh Long An. Xét thấy:

[3.1] Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất:

[3.1.1] Các đương sự trình bày thống nhất nguồn gốc đất là của ông Huỳnh Văn T10 và bà Hồ Thị T9 (là ông bà nội của ông T1 và là ông bà ngoại của ông B) tạo lập và sử dụng. Bà Huỳnh Thị Đ1 là con ruột của ông T10 và bà T9, năm 1939 bà Đ1 thôi chồng nên về sống cùng ông T10 và bà T9. Năm 1974 ông T1 là cháu nội của ông T10 và bà T9 cũng về sống cùng ông T10 và bà T9. Năm 1976 ông T10 chết để lại các thửa đất trên cho bà T9 quản lý sử dụng. Đến ngày 18/10/1982 bà T9 lập tờ chúc ngôn để lại cho ba người con trai là Huỳnh Văn T11, Huỳnh Văn G, Huỳnh Văn K 01 căn nhà ngói 3 gian nền đúc vách bổ kho, 01 nhà ngói vách bổ kho, bộ ván gõ, bộ bàn ghé xưa, bộ ghế trường kỹ, ghế thờ, tủ thờ, 2 bộ lư đồng và các vật dụng trong nhà gồm lu dựng nước, chén, dĩa. Tờ chúc ngôn này được UBND xã A chứng thực. Ngoài việc định đoạt tài sản theo tờ chúc ngôn này thì bà T9 không định đoạt bất cứ tài sản nào khác.

[3.1.2] Năm 1987 bà Hồ Thị T9 chết không để lại di chúc. Sau khi bà T9 chết thì ông T1 và bà Đ1 ở cùng nhà với bà T9 tiếp tục sử dụng căn nhà bà T9 để lại. Đối với các thửa đất tranh chấp trước khi bà T9 chết do bà Đ1 và ông T1 cùng sử dụng. Sau khi bà T9 chết thì bà Đ1 đã 75 tuổi (bà Đ1 sinh năm 1912) nên không sử dụng đất mà toàn bộ các thửa đất này do ông T1 trực tiếp canh tác cho đến hiện nay. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm bà C là người đại diện theo ủy quyền của ông B thừa nhận sau khi bà T9 chết thì toàn bộ các thửa đất đang tranh chấp do ông T1 trực tiếp quản lý sử dụng, do lúc đó bà Đ1 đã lớn tuổi (75 tuổi) nên không trực tiếp canh tác đất. Như vậy, có có cơ sở xác định từ năm 1987 đến khi bà Đ1 chết (bà Đ1 chết ngày 04/01/1997) bà Đ1 không sử dụng đất.

[3.2] Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

[3.2.1] Ngày 25/11/1990 UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3953C (mẫu bìa trắng) cho bà Huỳnh Thị Đ1 đối với các thửa đất 1284 (hiện nay là thửa 64), loại đất lúa; thửa 1261, loại đất lúa (hiện nay là thửa 118); thửa 1276, loại đất lúa (hiện nay là thửa 128; thửa 1274, loại đất lúa (hiện nay là thửa 134); thửa 1559^{-11} và thửa 1559^{-19} loại đất thổ vườn (hiện nay là thửa 83 (ONT) và thửa 85 (BHK)). Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm bà C là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày việc bà Đ1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên là dựa trên cơ sở bà T9 đã giao cho bà Đ1 các thửa đất trên, tuy nhiên bà C không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh trước khi chết bà T9 đã giao cho bà Đ1 các thửa đất trên. Bà

C trình bày căn cứ vào báo cáo số 51/BC.TTr ngày 29/5/2013 của Thanh Tra huyện T có ghi "*ngày 18/10/1982 bà T9 lập chúc ngôn ủy quyền cho cho ba người con trai là Huỳnh Văn T11, Huỳnh Văn G, Huỳnh Văn K được hưởng một phần đất đai và tài sản, còn lại phần diện tích đất 5.935m^2, gồm 5.655m^2 đất lúa và 280m^2 đất thổ tại xã A giao cho người con gái là Huỳnh Thị Đ1 đứng tên sử dụng*" nên bà C cho rằng việc bà T9 giao đất cho bà Đ1 là theo báo cáo nêu trên của Thanh Tra huyện T.

[3.2.2] Căn cứ vào biên bản làm việc ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đối với Thanh tra huyện T và đối chiếu với hồ sơ lưu tại Thanh tra huyện T kèm theo báo cáo số 51//BC.TTr ngày 29/5/2013 từ bút lục số 01 đến số 18, không có tài liệu nào thể hiện bà T9 đã giao cho bà Đ1 phần diện tích đất nêu trên. Mặt khác, căn cứ vào tờ chúc ngôn do bà T9 lập ngày 18/10/1982 thì bà T9 chỉ định đoạt phần nhà đất tại thửa 83 cho ba người con trai là Huỳnh Văn T11, Huỳnh Văn G, Huỳnh Văn K. Ngoài tờ chúc ngôn này thì bà T9 không định đoạt bất cứ tài sản nào khác. Do đó, báo cáo số 51/BC.TTr ngày 29/5/2013 của Thanh Tra huyện T và bà C đại diện cho nguyên đơn trình bày bà Đ1 được bà T9 giao các thửa đất trên cho bà Đ1 đứng tên quyền sử dụng đất là không có căn cứ.

[3.2.3] Phần đất tranh chấp tại các thửa số 813, 651, 653, 750, tờ bản đồ số 27 và 16 tại xã A là đất nông nghiệp. Trước khi bà T9 chết thì các thửa đất này bà T9 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1987 bà T9 chết không để lại di chúc. Căn cứ vào mục 1 phần II Thông tư 81/TANDTC ngày 24/7/1981 hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế và chính sách pháp luật đất đai thời điểm này quy định "*Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước quản lý (kể cả đất canh tác, đất ở, đất hương hỏa, ...) không thuộc quyền sử dụng riêng của công dân, nên không thể là di sản thừa kế. Nếu người đang sử dụng đất chết thì việc điều chỉnh quyền sử dụng đất, diện tích đất đó sẽ do pháp luật về đất đai quy định*". Như vậy, quyền sử dụng đất của bà T9 chết để lại không được xem là di sản thừa kế.

[3.2.4] Sau khi bà T9 chết các thửa đất trên do ông T1 trực tiếp quản lý sử dụng như nhận định tại phần [3.1.2]. Như vậy, ngày 25/11/1990 Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3953C (mẫu bìa trắng) cho bà Huỳnh Thị Đ1 đối với các thửa đất trên trong khi bà Đ1 không phải là người trực tiếp sử dụng đất là không đúng theo quy định tại Điều 1, Điều 9, điểm a khoản 4 Điều 13, Điều 14 Luật đất đai năm 1987.

[3.2.5] Ông T1 là người trực tiếp sử dụng các thửa đất tranh chấp từ năm 1987 (sau khi bà T9 chết), năm 1996 ông T1 đăng ký kê khai quyền sử dụng đất. Đến ngày 28/11/1996 ông Huỳnh Văn T1 được Ủy ban nhân dân huyện T tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 444493 (mẫu bìa đỏ) đối với các thửa đất 750, 651, 653, 277, 813. Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 ghi nguồn gốc đất là "*nhận thừa kế*". Tuy hồ sơ cấp giấy ghi nguồn đất "nhận thừa kế", nhưng quá trình xác minh, thu thập chứng của Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm lần 2 có cơ sở xác định việc ghi nguồn đất không phải do ông T1 ghi mà do cán bộ hướng dẫn đăng ký kê và lập hồ sơ tự ghi. Mặc dù hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1 ghi nguồn gốc đất "nhận thừa kế" là không chính xác. Nhưng như nhận định tại phần trên các thửa đất trên không được xem là di sản thừa kế của bà T9 để lại, sau khi bà T9 chết (bà T9 chết năm

1987) ông T1 là người trực tiếp quản lý sử dụng đất, nên năm 1996 ông T1 đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp với mục 1 phần II Thông tư 81/TANDTC ngày 24/7/1981 hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế, phù hợp với chính sách pháp luật đất đai thời điểm đó và phù hợp với Điều 1, Điều 2 Luật đất đai năm 1993. Do đó, có căn cứ xác định Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1 đối với các thửa đất trên là đúng quy định của pháp luật.

[3.3] Từ những nhận định trên có cơ sở xác định ông B là con của bà Đ1 chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mẫu bìa trắng bà Đ1 được cấp ngày 25/11/1990 khởi kiện yêu cầu ông T1 trả đất, yêu cầu ông T1 trả lại tiền bồi thường do một phần diện tích đất bị thu hồi và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T1 về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số 3953C do UBND huyện T cấp cho bà Huỳnh Thị Đ1 đối với các thửa đất 1284, 1261, 1276, 1274, 1559^{-11} và thửa 1559^{-19}, cùng tờ bản đồ số 2 tại xã A, huyện T, tỉnh Long An. Xét thấy, hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên đã được cấp đổi thành các thửa 750, 651, 653, 277, 813, tờ bản đồ số 16, 27 và được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 444493 ngày 28/11/1996 ông Huỳnh Văn T1 nên đối tượng khởi kiện không còn, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Đối với thửa đất số 277 (thửa mới là 83, diện tích đo đạc thực tế 247m^2) và tài sản gắn liền với thửa đất. Quá trình giải quyết lại vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn B đã rút lại yêu cầu khởi kiện đối với phần này nên án sơ thẩm đình chỉ xét xử là đúng quy định của pháp luật, các đương sự không kháng cáo nên phần này có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

[6] Về chi phí đo đạc định giá, xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm lần 1 là 4.490.000đồng; tại cấp sơ thẩm lần 2 là 5.148.000đồng, tổng các chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm lần 1, lần 2 là 9.638.000đồng. Số tiền này ông B đã nộp đủ và chi xong. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tại cấp phúc thẩm lần 3 là 15.700.000đồng, số tiền này ông T1 đã nộp và chi xong. Căn cứ Điều 157, điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự do khởi kiện của ông B không được chấp nhận nên buộc ông B phải chịu toàn bộ số tiền trên. Do đó, buộc ông Nguyễn Văn B do bà Huỳnh Thị C đại diện phải hoàn trả cho ông T1 số tiền 15.700.000đồng.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn B và ông Huỳnh Văn T1 thuộc trường hợp được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[8] Ông Nguyễn Văn B đã nộp các khoản gồm: 13.246.000đồng theo biên lai số 0003739 ngày 21/01/2016, 15.116.000đồng theo biên lai số 0003740 ngày 21/01/2016 và 200.000đồng theo biên lai số 0003741 ngày 21/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Tổng cộng số tiền án phí ông B đã nộp là 28.562.000đồng. Đề nghị Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T thối thu ngân sách lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền đã nộp là 28.562.000đồng.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T1 không chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận theo Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, ông

T1 là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn tạm ứng án phí và án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn T1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2022/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

Căn cứ các điều 26, 34, 37, 39, 157, 165, 227, 228, 244, 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 1, Điều 9, Điều 13 Luật đất đai năm 1987; Điều 1, Điều 2 Luật đất đai năm 1993, Điều 100, điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013, các điều 12, 14, 26, 29 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn B đối với ông Huỳnh Văn T1 về việc yêu cầu ông T1 phải trả lại quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 813 (thửa mới là 85, TBĐ 27, diện tích đo đạc thực tế 48m^2, loại đất BHK), thửa 651 (thửa mới là 128, TBĐ 16, diện tích đo đạc thực tế sau khi thu hồi 1.152m^2, loại đất lúa), thửa 653 (thửa mới là 134, TBĐ 16, diện tích đo đạc thực tế sau khi thu hồi là 2.260m^2, loại đất lúa), thửa 750 (thửa mới là 118, TBĐ 16, diện tích theo trích lục bản đồ địa chính là 818,3m^2, loại đất lúa), các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 16, 27, tọa lạc tại ấp 1+3, xã A (nay là xã T12), huyện T, tỉnh Long An.

2. Ông Huỳnh Văn T1 được tiếp tục quản lý sử dụng các thửa đất trên. Ông T1 được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, cập nhật biến động diện tích đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng với thực tế sử dụng theo quy định của pháp luật.

3. Vị trí, tứ cận, loại đất đối với các thửa đất trên được thể hiện theo Mảnh trích đo địa chính số 07-2015 được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 12/01/2015; Mảnh trích đo địa chính số 194-2018 được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 26/11/2018 và Trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 118 ngày 12/01/2015 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T, tỉnh Long An.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 444493 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Huỳnh Văn T1 ngày 28/11/1996.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B đòi ông Huỳnh Văn T1 phải trả số tiền đền bù giá trị quyền sử dụng đất là 149.971.500đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm bảy mươi mốt nghìn, năm trăm đồng).

6. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B đối với ông Huỳnh Văn T1 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất thửa đất số 277 (thửa mới là 83, diện tích đo đạc thực tế 247m^2) và tài sản gắn liền với thửa đất.

7. Về chi phí đo đạc định giá, xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm lần 1 là 4.490.000đồng; tại cấp sơ thẩm lần 2 là 5.148.000đồng. Tổng các chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm lần 1 + lần 2 là 9.638.000đồng. Số tiền này ông B đã nộp đủ và chi xong. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tại cấp phúc thẩm lần 3 là 15.700.000đồng, số tiền này ông T1 đã nộp đủ và chi xong.

Do yêu cầu khởi kiện của ông B không được chấp nhận nên buộc ông Nguyễn Văn B phải chịu toàn bộ số tiền trên. Buộc ông Nguyễn Văn B do bà Huỳnh Thị C đại diện phải hoàn trả cho ông Huỳnh Văn T1 số tiền 15.700.000đồng.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn B và ông Huỳnh Văn T1 thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn B đã nộp các khoản gồm: 13.246.000đồng theo biên lai số 0003739 ngày 21/01/2016; 15.116.000đồng theo biên lai số 0003740 ngày 21/01/2016 và 200.000đồng theo biên lai số 0003741 ngày 21/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Tổng cộng số tiền án phí ông B đã nộp là 28.562.000đồng. Đề nghị Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T thối thu ngân sách lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền đã nộp là 28.562.000đồng (Hai mươi tám triệu, năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

9. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh Văn T1 không chịu án phí dân sự phúc thẩm.

10. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

11. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán	**Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**
Nguyễn Văn Thu – Đinh Thị Ngọc Yến	**Trịnh Thị Phúc**